

Biểu mẫu số 1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Đơn vị tính: Người

| TT        | Tổng số                                             | Tình hình sử dụng lao động năm 2024 |                                         |                           |                                           |                                                         | Kế hoạch sử dụng lao động năm 2025 |                                           |                                    |
|-----------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|
|           |                                                     | Số lao động bình quân năm kế hoạch  | Số lao động thực tế tại thời điểm 31/12 | Số lao động mới trong năm | Số lao động thôi việc, mất việc, nghỉ hưu | Số lao động sử dụng bình quân thực tế sử dụng trong năm | Số lao động mới trong năm          | Số lao động thôi việc, mất việc, nghỉ hưu | Số lao động bình quân năm kế hoạch |
| 1         | 2                                                   | 3                                   | 4                                       | 5                         | 6                                         | 7                                                       | 8                                  | 9                                         | 10                                 |
| 1         | Người quản lý, Kiểm soát viên, trong đó:            | 09                                  | 08                                      | 01                        | 02                                        | 08                                                      | 02                                 | 01                                        | 09                                 |
| -         | Số thành viên Ban điều hành                         | 05                                  | 04                                      | 01                        | 02                                        | 05                                                      | 02                                 | 01                                        | 05                                 |
| -         | Thành viên hội đồng chuyên trách (Chủ tịch Công ty) | 01                                  | 01                                      | -                         | -                                         | 01                                                      | -                                  | -                                         | 01                                 |
| -         | Kiểm soát viên chuyên trách                         | 02                                  | 02                                      | -                         | -                                         | 02                                                      | -                                  | -                                         | 02                                 |
| -         | Thành viên hội đồng không chuyên trách              | -                                   | -                                       | -                         | -                                         | -                                                       | -                                  | -                                         | -                                  |
| -         | Kiểm soát viên không chuyên trách                   | 01                                  | 01                                      | -                         | -                                         | 01                                                      | -                                  | -                                         | 01                                 |
| 2         | Lao động chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ (2)        | 136                                 | 133                                     |                           | 03                                        | 133                                                     | 02                                 | 02                                        | 134                                |
| 3         | Công nhân trực tiếp SXKD                            | 112                                 | 112                                     | -                         | -                                         | 112                                                     | -                                  | -                                         | 112                                |
| 4         | Nhân viên thừa hành phục vụ                         | 23                                  | 23                                      | -                         | -                                         | 23                                                      | -                                  | -                                         | 23                                 |
| Tổng cộng |                                                     | 280                                 | 276                                     | 1                         | 5                                         | 276                                                     | 4                                  | 3                                         | 278                                |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Kiên Giang, ngày 06 tháng 5 năm 2025  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lâm Minh Đạo**

Biểu mẫu số 2

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2024  
VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

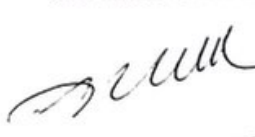
| STT | Chỉ tiêu                                                                                     | Đơn vị tính   | Số báo cáo năm 2024 |             | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|-------------|-------------------|
|     |                                                                                              |               | Kế hoạch            | Thực hiện   |                   |
| 1   | 2                                                                                            | 3             | 4                   | 5           | 6                 |
| I   | Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh                                                                |               |                     |             |                   |
| 1   | Tổng sản phẩm tiêu thụ (kể cả quy đổi)                                                       |               | 620.981.700         | 646.917.987 | 706.200.045       |
|     | - Vé xổ số                                                                                   | Vé            | 620.976.000         | 646.912.188 | 706.196.000       |
|     | - Trang in                                                                                   | Tr trang      | 5.700               | 5.799       | 4.045             |
| 2   | Tổng doanh thu                                                                               | Tr.đồng       | 6.308.760           | 6.569.677   | 7.160.719         |
| 3   | Tổng chi phí (chưa có lương)                                                                 | Tr.đồng       | 4.185.418           | 4.358.801   | 4.753.548         |
| 4   | Lợi nhuận trước thuế TNDN                                                                    | Tr.đồng       | 723.306             | 744.447     | 812.850           |
| 5   | Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước                                    | Tr.đồng       | 578.816             | 596.290     | 650.380           |
| 6   | Năng suất lao động                                                                           | Tr đồng/người | 7.644               | 8.348       | 8.938             |
| II  | Tiền lương của NLĐ và BDH                                                                    |               |                     |             |                   |
| 1   | Số lao động bình quân, trong đó:                                                             | Người         | 276                 | 273         | 274               |
| -   | Số thành viên BDH bình quân                                                                  | Người         | 5                   | 5           | 5                 |
| -   | Số lao động bình quân                                                                        | Người         | 271                 | 268         | 269               |
| 2   | Tiền lương bình quân của người lao động và Ban điều hành, trong đó:                          | 1.000đ/tháng  | 25.307              | 51.173      | 32.254            |
| a)  | Người lao động                                                                               | 1.000đ/tháng  | 27.281              | 30.628      |                   |
| b)  | Ban điều hành, trong đó:                                                                     | 1.000đ/tháng  | 23.333              | 71.718      |                   |
| -   | Tổng Giám đốc                                                                                | 1.000đ/tháng  | 26.000              | 79.914      |                   |
| -   | Các Phó Tổng Giám đốc                                                                        | 1.000đ/tháng  | 23.000              | 70.693      |                   |
| -   | Kế toán trưởng                                                                               | 1.000đ/tháng  | 21.000              | 64.546      |                   |
| 3   | Quỹ tiền lương người lao động và Ban điều hành, trong đó:                                    | Tr.đồng       | 90.111              | 102.386     | 106.052           |
| -   | Phần chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể                                  | Tr.đồng       | -                   | -           | -                 |
| -   | Phần tiền lương thực hiện tăng thêm khi lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch (nếu có) | Tr.đồng       | -                   | -           | -                 |
| III | Tiền thưởng                                                                                  |               |                     |             |                   |



| STT | Chỉ tiêu                                                             | Đơn vị tính  | Số báo cáo năm 2024 |           | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|----------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------|-----------|-------------------|
|     |                                                                      |              | Kế hoạch            | Thực hiện |                   |
| 1   | 2                                                                    | 3            | 4                   | 5         | 6                 |
| 1   | Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động.    | Tr.đồng      | 22.180              | 24.625    | -                 |
| 2   | Tiền thưởng bình quân của người lao động và Ban điều hành, trong đó: | 1.000đ/tháng | 3.050               | 7.670     | -                 |
| -   | Người lao động                                                       | 1.000đ/tháng | 3.448               | 3.786     | -                 |
| -   | Tổng Giám đốc                                                        | 1.000đ/tháng | 3.250               | 9.989     | -                 |
| -   | Các Phó Tổng Giám đốc                                                | 1.000đ/tháng | 2.875               | 8.837     | -                 |
| -   | Kế toán trưởng                                                       | 1.000đ/tháng | 2.625               | 8.068     | -                 |

\* **Ghi chú:** Công ty chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt bảng lương của Ban điều hành và thang, bảng lương của người lao động nên chưa có mức tiền lương bình quân và tiền thưởng của từng người./.

Lập biểu  
  
**Trần Thanh Minh**

Kiên Giang, ngày 06 tháng 5 năm 2025  
 Kế toán trưởng  
  
**Trần Thị Anh Thư**  
 Tổng Giám đốc  
  
**Lâm Minh Đạo**



Biểu mẫu số 4

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH MỨC TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO THỰC HIỆN NĂM 2024  
VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG, KIỂM SOÁT VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

| STT | Chỉ tiêu                                                                  | Đơn vị tính   | Số báo cáo năm 2024 |           | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|-----------|-------------------|
|     |                                                                           |               | Kế hoạch            | Thực hiện |                   |
| 1   | 2                                                                         | 3             | 4                   | 5         | 6                 |
| I   | Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh                                             |               |                     |           |                   |
| 1   | Vốn chủ sở hữu                                                            | Tr.đồng       | 743.187             | 743.187   | 743.187           |
| 2   | Tổng doanh thu                                                            | Tr.đồng       | 6.308.760           | 6.569.677 | 7.160.719         |
| 3   | Tổng chi phí (chưa có lương)                                              | Tr.đồng       | 4.185.418           | 4.358.801 | 4.753.548         |
| 4   | Lợi nhuận trước thuế TNDN                                                 | Tr.đồng       | 723.306             | 744.447   | 812.850           |
| 5   | Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước                 | Tr.đồng       | 578.816             | 596.290   | 650.380           |
| 6   | Tỷ suất lợi nhuận                                                         | %             | 97,32               | 100,17    | 109,37            |
| II  | Mức tiền lương của Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên làm việc chuyên trách |               |                     |           |                   |
| 1   | Số Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên                                       | Người         | 3                   | 3         |                   |
| 2   | Nhóm II, Mức I                                                            |               |                     |           |                   |
| 3   | Mức lương cơ bản, trong đó:                                               |               |                     |           |                   |
| -   | Chủ tịch công ty                                                          | Tr.đồng/tháng | 17,1                | 17,1      | 48,0              |
| -   | Trưởng Ban Kiểm soát                                                      | Tr.đồng/tháng | 14,2                | 14,2      | 40,0              |
| -   | Kiểm soát viên                                                            | Tr.đồng/tháng | 14,0                | 14,0      | 39,0              |
| 4   | Mức tiền lương được hưởng, trong đó:                                      |               |                     |           |                   |
| -   | Chủ tịch công ty                                                          | Tr.đồng/tháng | 53,0                | 82,9      | 96,0              |
| -   | Trưởng Ban Kiểm soát                                                      | Tr.đồng/tháng | 47,0                | 73,0      | 80,0              |
| -   | Bình quân của các Kiểm soát viên                                          | Tr.đồng/tháng | 45,0                | 70,6      | 78,0              |
| III | Thù lao của Kiểm soát viên làm việc không chuyên trách                    |               |                     |           |                   |
| 1   | Số Kiểm soát viên                                                         | Người         | 1                   | 1         | 1                 |
| 2   | Kiểm soát viên                                                            | Tr.đồng/tháng | 9,0                 | 14,1      | 15,6              |
| IV  | Tiền thưởng                                                               |               |                     |           |                   |
| 1   | Quỹ tiền thưởng của người quản lý, kiểm soát viên                         | Tr.đồng       | 231,0               | 360,9     | 404,4             |



| STT | Chỉ tiêu                                                           | Đơn vị tính   | Số báo cáo năm 2024 |           | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|--------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|-----------|-------------------|
|     |                                                                    |               | Kế hoạch            | Thực hiện |                   |
| 1   | 2                                                                  | 3             | 4                   | 5         | 6                 |
| 2   | Tiền thưởng bình quân của người quản lý, Kiểm soát viên, trong đó: | Tr.đồng/tháng | 6,0                 | 9,4       | 10,6              |
| -   | Chủ tịch công ty                                                   | Tr.đồng/tháng | 6,6                 | 10,4      | 12,0              |
| -   | Trưởng Ban Kiểm soát                                               | Tr.đồng/tháng | 5,9                 | 9,1       | 10,0              |
| -   | Các Kiểm soát viên                                                 | Tr.đồng/tháng | 5,6                 | 8,8       | 9,8               |

Lập biểu



Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Thư

Kiên Giang, ngày 06 tháng 5 năm 2025



Tổng Giám đốc



Lâm Minh Đạo

